



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269

Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN : Liên kế 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Ký hiệu: 1380-02/04/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng :
Địa chỉ :
Địa điểm quan trắc :
Vị trí lấy mẫu :

: Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Phát triển Cộng đồng
: Số 5, ngõ 137 đường Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
: Bệnh viện nhi trung ương - 18/8/79 La Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
: + NT1: Mẫu nước thải trước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 2 công suất 750 m³/ngày đêm, tọa độ KD: 105.808480, VD: 21.025434
+ NT2: Mẫu nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 2 công suất 750 m³/ngày đêm, tọa độ KD: 105.808574, VD: 21.025384
+ NT3: Mẫu nước thải trước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 1 công suất 760 m³/ngày đêm, tọa độ KD: 105.807016, VD: 21.023839
+ NT4: Mẫu nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 1 công suất 760 m³/ngày đêm, tọa độ KD: 105.807001, VD: 21.023737
+ NT5: Mẫu nước thải tại điểm xả cuối, tọa độ KD: 105.80699, VD: 21.02349

Mã hóa mẫu : 21032024-008
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải
Ngày lấy mẫu : 21/03/2024

Số lượng mẫu: 05
Ngày hoàn thành thử nghiệm: 02/04/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm					QCVN 28 :2010/BTNMT (cột B)
				NT1	NT2	NT3	NT4	NT5	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,78	7,16	6,84	7,12	7,2	6,5-8,5
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	TCVN 6001-1:2021	199,7	20,6	137,3	9,8	11,3	50
3.	COD	mg/l	SMEWW 5220 C:2023	332,8	51,5	228,8	24,6	28,2	100
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	89,3	50,2	42,9	26,8	15,2	100

1. (-) Không quy định
2. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
5. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy vė.
6. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm					QCVN 28 :2010/BTNMT (cột B)
				NT1	NT2	NT3	NT4	NT5	
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 5988:1995	26,5	4,22	28,1	1,54	1,12	10
6.	Photphat (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	3,65	2,6	2,99	0,39	0,44	10
7.	Nitrat (tính theo N)	mg/l	SMEWW 4500.NO ₃ -E:2023	0,12	6,78	0,16	7,12	7,26	50
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F:2023	9,6	2,6	8,7	2,2	2,1	20
9.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	0,24	0,1	0,22	<0,02	<0,02	4
10.	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	9400	2500	1,1×10 ⁴	2200	2300	5.000
11.	Tổng hoạt độ phóng xạ α *	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
12.	Tổng hoạt độ phóng xạ β *	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0
13.	Salmonella *	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
14.	Shigella *	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
15.	Vibrio Cholerae *	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: + KPH: Không phát hiện

+ Chỉ tiêu Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Vincerts 121

+ Chỉ tiêu Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β được thực hiện bởi Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC, Vincerts 230

Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế

Cột B: quy định giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

CÁN BỘ QA/QC



Hoàng Thị Kim Anh

TP. THỬ NGHIỆM



ThS. Nguyễn Văn Hòa

Hồ Nắp, ngày 02 tháng 04 năm 2024



Đỗ Thị Duyên

1. (s) Không quy định

2. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

3. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm đã được ghi rõ ngày, thời gian, hoặc công ty lấy mẫu

4. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không gửi quyết định hoặc kết quả thử nghiệm

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng